



《尊重智慧財產權，請使用正版教科書，勿非法影印書籍及教材，以免侵犯他人著作權》

開課班級:

授課老師: 阮氏貞

學分數: 2

課程大綱:

此為基礎越南語(I)，每單元包含：語音練習、認識生字、情境對話等內容來進行。此外，依照課程內容及進度，在課堂上也多介紹關於越南歷史、文化、經濟、社會、宗教、藝術、醫療、旅遊、飲食、風俗民情等等，幫助學員進一步了解越南國情概況。

outline:

This is a basic Vietnamese program (I). The contents of each unit includes: phonetic practice, learning vocabulary and situational conversation. In addition, according to the contents and progress of each unit, the class will be introduced Vietnam's history, culture, economy, society, religion, art, medical care, tourism, foods, customs... to help students understand more about of Vietnam.

教學型態:

實習(校內、校外)

成績考核方式:

平時成績:40%

期中考:30%

期末考:30%

其它:平時成績包括：出席率及課堂參與5%、小作業20%、文化議題探索15%等。%

本科目教學目標:

學員經過一學期後，能掌握越南語發音、拼音及分辨聲調；可聽、說、讀、寫每單元的主要內容，能將越南語應用於日常生活上，如與越南人簡單對話、撰寫簡單的個人介紹及口說簡單的自我介紹；透過語言學習，也能了解越南歷史文化、社會經濟、宗教信仰、風俗習慣、法律教育等等議題，進而學習尊重及欣賞異國文化和主動關注周遭國家時事與國情概況。

參考書目:

使用教材：阮氏貞、蔡氏清水（2021）。誰都學得會的旅遊越南語。瑞蘭國際出版社。

參考書目：1. o à n Thi n Thu t, Nguy n Kh á nh H à, Ph m Nh Qu nh, 2005. Ti ng Vi t. Nh à xu t b n Th Gi i. 2. Di p Quang Ban, 2011. Ng ph á p ti ng Vi t. Nh à xu t b n gi á o d c Vi t Nam. 3. Phan Van Giuong, 2010. Modern Vietnamese. Nha xuất bản van nghe Tp. Ho Chi Minh. 4. Nguyen Phuong Anh (2006). Tieng Viet cho nguoi nuoc ngoai. Nha xuất bản Dai The Gioi. 5. Vu Van Thi (2011). Vietnamese for Beginners. Nha xuất bản Dai hoc Quoc gia Ha Noi. 6. Nguyen Van Hue, Tran Thi Minh Gioi, Nguyen Thi Ngoc Han, Thach Ngoc Minh. Vietnamese as a Second Language. Nha xuất bản Dai hoc Quoc gia Thanh pho Ho Chi Minh. 7. Vu The Binh (2010). Vietnam Travel Atlas. Nha xuất bản Van hoa-Thong tin 8. 傳成劫、利國(2011)。越南語教程。北京大學出版社。



課程進度表：

| 週次 | 起訖月日 | 授課單元(內容) | 備註 |
|------|-------------|---|--|
| 第1週 | 9.12~9.19 | * 主題：問候 * 越南國情概況介紹 * 越南語29字母、元音(母音) (12個單母音；3組雙母音)、輔音(子音) (17個單子音；11個複合子音)、6個聲調、音節構成介紹 * 越南文化：越南人的問候禮儀 | 19日正式上課。19~23日加退選，復(轉)學生及延修生選課，雙主修、輔系申請，23日申辦抵免學分截止日 |
| 第2週 | 9.19~9.26 | * 主題：訂購機票、車票(一) * 語法解說：A l ô , ... xin nghe...; ch à o; , d , h * 越南文字的歷史發展介紹 * 越南語29字母 * 認識交通工具 * 越南文化：越南人的稱呼 | 28日和平紀念日(放假) |
| 第3週 | 9.26~10.03 | * 主題：訂購機票、車票(二) * 語法解說：bao nhi ê u; t ... i...; h t... r i, ch c ò n... th ô i * 元音(母音) (12個單母音；3組雙母音) * 數字「0-9」的唸法 * 越南文化：走訪越南最合宜的時節 | |
| 第4週 | 10.03~10.10 | * 主題：旅館訂房(一) * 語法解說：v â ng, d v â ng, m y, c a, kh ô ng, nh é * 輔音(子音) (17個單子音；11個複合子音) * 數字「11-19」的唸法 * 補充：房內設備 | 11日成績優異提前畢業者提出申請截止日,14日第1次校教評會 |
| 第5週 | 10.10~10.17 | * 主題：旅館訂房(二) * 語法解說：vui l ò ng cho..., ... th ê m g ì n a kh ô ng * 越南語介音o/u、聲調標記 * 數字「21-29」的唸法 * 越南文化：給小費 | |
| 第6週 | 10.17~10.24 | * 主題：兌換錢幣(一) * 語法解說：, â u, kho ng * 雙元音i ê /y ê /ya/ia韻尾組合、書寫及聲調標法規則 * 數字「21、91、24、94、25、95」的唸法 * 補充：認識貨幣 | |
| 第7週 | 10.24~10.31 | * 主題：兌換錢幣(二) * 語法解說：c ó ... kh ô ng, n u... th ì ... * 越南語雙元音ua/u ô 韻尾組合、書寫及聲調標法規則 * 數字「10-90」的讀法 * 越南文化：越南紙鈔上的圖片 | 3日(三)校慶補假(112年11月25(六)日校慶活動日)。4日(四)兒童節、民族掃墓節(放假), 5日(五)民族掃墓節補假 |
| 第8週 | 10.31~11.07 | * 越南服飾文化 * 影片新賞：西貢小姐 | 10日校課程委員會。11日第2次校教評會 |
| 第9週 | 11.07~11.14 | 期中評量 | 15~21日期中考試 |
| 第10週 | 11.14~11.21 | * 主題：買電話SIM卡(一) | 22~26日學士班申請轉系,27~ |



| | | | |
|------|-------------|--|--------------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> * 語法解說： i, , u * 越南語雙元音 a/ 韻尾組合、書寫及聲調標法規則 * 數字「100-1.000.000.000」的唸法 * 越南文化：電話禮儀 | 28日四技二專統一入學測驗, 28日教師期中成績上網登錄截止日 |
| 第11週 | 11.21~11.28 | <ul style="list-style-type: none"> * 主題：買電話SIM卡（二） * 語法解說： hay, ho c, bao l â u * 越南語韻尾m, p, n, ng介紹 * 數字「零」的唸法 * 在哪裡可以購買越南電話SIM卡 * 越南五大電信公司 | |
| 第12週 | 11.28~12.05 | <ul style="list-style-type: none"> * 主題：搭公車（一） * 語法解說： b ng, i, nh , k ì a, th ô i * 越南語韻尾c, ch, p, t介紹 * 數字「150、2,500」的唸法 * 越南胡志明市及河內公車 | 11日多益測驗(暫定) |
| 第13週 | 12.05~12.12 | <ul style="list-style-type: none"> * 主題：搭公車（二） * 語法解說： l à m n... , xin g i * 長、短元音 + 韻尾i/y, u介紹 * 星期一至星期日的唸法 * 越南文化：越南名勝古蹟 | 16日第3次校教評會。19日博士班招生(暫定) |
| 第14週 | 12.12~12.19 | <ul style="list-style-type: none"> * 越南景點及歷史古蹟 * 影片新賞：越南越來越迷人的南國 | 20~24日體育運動週，22日水上運動會(暫定),24日申請停修課程截止 |
| 第15週 | 12.19~12.26 | <ul style="list-style-type: none"> * 主題：點餐（一） * 語法解說： vui l ò ng..., c ò n, cho * 雙元音 + 韻尾u * 十二個月的唸法 * 越南文化：越南地方小吃 | 27~31日藥物濫用防制宣導週 |
| 第16週 | 12.26~1.02 | <ul style="list-style-type: none"> * 主題：點餐（二） * 語法解說： d ù ng, â y * 介音 + 雙母音ya/y ê介紹 * 南中北特色小吃 * 越南文化：越南用餐文化 | 3日校務會議。3~9日畢業班(學士)期末考試。 |
| 第17週 | 1.02~1.09 | <ul style="list-style-type: none"> * 越南殖民文化 * 越南飲食文化體驗：越南法國麵包及煉乳冰咖啡 | 10日端午節(放假)，12日畢業班授課教師送交學期成績截止 |
| 第18週 | 1.09~1.16 | <ul style="list-style-type: none"> 期末總評量 | 17~23日期末考試 |